

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT
 Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3- Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá
 Tel: 0373.621688 Fax: 0373.621688

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 3 năm tài chính 2016
 Mẫu số: Q-1d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145,317,276,932	140,202,766,783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,213,726,365	11,097,000,385
1. Tiền	111	V.1	1,213,726,365	11,097,000,385
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41,300,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	41,300,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72,893,806,002	84,184,553,748
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36,773,345,000	18,436,191,050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,758,418,536	40,132,227,999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	20,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	4,362,042,466	5,616,134,699
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		29,813,182,272	44,831,747,650
1. Hàng tồn kho	141	V.4	29,813,182,272	44,831,747,650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96,562,293	89,465,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91,400,000	86,000,000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,162,293	3,465,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117,882,146,281	137,473,330,717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24,470,967,367	37,323,464,322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	24,470,967,367	37,323,464,322
- Nguyên giá	222		93,425,855,826	94,091,174,146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68,954,888,459)	(56,767,709,824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		200,000,000	200,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200,000,000)	(200,000,000)

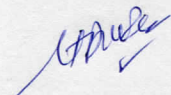
2801
 CÔNG
 CỔ
 E
 SF
 TRUM

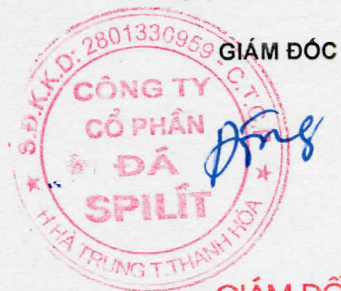
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,900,000,000	28,900,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	28,900,000,000	28,900,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64,511,178,914	71,249,866,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	58,206,752,506	63,692,079,614
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		13,312,910	56,843,764
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		6,291,113,498	7,500,943,017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263,199,423,213	277,676,097,500
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84,675,655,571	101,952,925,506
I. Nợ ngắn hạn	310		69,745,858,619	84,910,318,316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,808,702,480	1,780,877,047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,262,698,283	13,514,323,804
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	7,908,806,534	4,103,182,783
4. Phải trả người lao động	314		202,687,734	61,620,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	18,672,989,452	16,464,178,021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	231,525,153	232,494,650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	19,411,929,551	48,507,122,579
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		246,519,432	246,519,432
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14,929,796,952	17,042,607,190
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,100,000,000	3,150,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	12,829,796,952	13,021,181,841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	341		-	871,425,349
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178,523,767,642	175,723,171,994
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	178,523,767,642	175,723,171,994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168,150,000,000	168,150,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168,150,000,000	168,150,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451,161,049	451,161,049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,806,707,258	2,640,726,390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,640,726,390	1,686,756,354
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,165,980,868	953,970,036
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,115,899,335	4,481,284,555
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263,199,423,213	277,676,097,500

Thanh Hoá, ngày... .. tháng..... năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Dung



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐÀ SPILIT
 Địa chỉ: Xóm Tam Quý 3- Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá
 Tel: 0373.621688 Fax: 0373.621688

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý 3 năm tài chính 2016
 Mẫu số: Q-02d

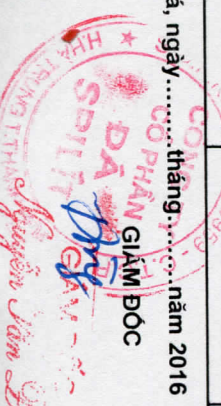
ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12,182,029,984	11,336,595,376	55,806,535,904	45,985,749,502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12,182,029,984	11,336,595,376	55,806,535,904	45,985,749,502
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7,392,428,612	8,170,581,439	41,767,564,522	35,591,586,606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,789,601,372	3,166,013,937	14,038,971,382	10,394,162,896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	410,026,648	311,448,996	1,226,159,457	434,252,606
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(226,902,981)	5,875,578,147	1,984,873,964	1,987,790,262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	122,922,250	89,268,319	277,375,581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,631,761,877	2,557,254,489	8,494,130,575	7,129,192,077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,794,769,124	(5,078,291,953)	4,696,857,981	1,434,057,582
11. Thu nhập khác	31		-	-	121,000,000	24,079,000
12. Chi phí khác	32		-	-	164,285,692	158,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	(43,285,692)	23,921,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,794,769,124	(5,078,291,953)	4,653,572,289	1,457,978,582
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	618,627,873	-	1,535,746,810	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	-	-	(610,253,062)	995,040,274
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,176,141,251	(5,078,291,953)	3,728,078,541	462,938,308
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		572,755,067	-	1,735,527,852	168,170,175
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		1,603,386,184	-	1,992,550,689	294,768,133
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8				

Thanh Hoá, ngày.....tháng.....năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)




GIÁM ĐỐC

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

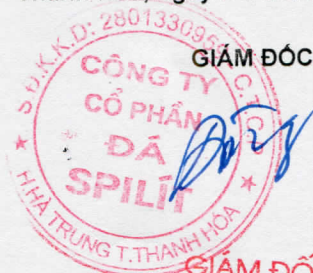
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52,138,101,196	60,061,473,043
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,929,930,127)	(34,052,741,618)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,560,391,442)	(1,513,280,773)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(472,803,652)	(604,686,304)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,357,694,255)	(2,138,317,700)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,860,789,440	2,815,366,979
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(900,356,334)	(626,303,018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,777,714,826	23,941,510,609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,186,560,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		121,000,000	250,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,300,000,000)	(12,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		12,000,000,000	(42,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		866,816,991	334,991,084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,312,183,009)	(55,001,568,916)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	47,066,428,900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,343,307,161)	(13,959,724,178)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,343,307,161)	33,106,704,722
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9,877,775,344)	2,046,646,415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,091,501,709	3,420,291,052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,213,726,365	5,466,937,467

Thanh Hoá, ngày... .. tháng..... năm 2016

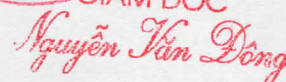
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Dung



GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đá Spilit (sau đây viết tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 07 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Casting và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

2. Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên môi trường Quốc bảo

* Địa chỉ: Tầng 1, số nhà 230 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Yên Bái

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2015: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/06/2015: 100%

Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp

* Địa chỉ: Số 87 Phố Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/06/2015: 89,36%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/06/2015: 89,36%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Đến ngày 18/05/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty lựa chọn lập Báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc năm 2015 sẽ được lập và trình bày theo Thông tư nêu trên.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông l ất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	595.613.102	1.062.407.894
Tiền gửi ngân hàng	618.113263	5.877.437
Cộng	<u>1.213.726.365</u>	<u>1.068.285.331</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho ông Sầm Ái Phục vay ngắn hạn	6.000.000.000	
Cho ông Đỗ Phan Tiến vay ngắn hạn	11.500.000.000	
Cho ông Nguyễn Văn Thanh vay ngắn hạn	23.800.000.000	
Cộng	<u>41.300.000.000</u>	<u>-</u>
3. Các khoản phải thu khác		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Bà Phùng Hoàng Yến	-	63.400.000
Lãi dự thu ông Sầm Ái Phục	-	
Cộng	<u>-</u>	<u>63.400.000</u>
3. Hàng tồn kho		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	28.129.627	32.394.805
Công cụ, dụng cụ	22.186.000	22.186.000
Chi phí SX, KD dở dang	868.608.173	2.829.145.993
Thành phẩm	27.813.509.726	9.120.110.129
Hàng hóa		
Cộng	<u>29.813.182.272</u>	<u>12.003.836.927</u>

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Mua trong kỳ	-	-	1.186.560.000	-	1.186.560.000
Tăng do hợp nhất	88.587.500	58.457.399.758	21.919.426.537	34.821.000	80.500.234.795
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(712.494.545)	-	(712.494.545)
Số dư cuối kỳ	8.035.775.500	63.378.298.849	23.091.833.992	234.561.909	94.740.470.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	3.774.765.000	3.591.395.559	611.768.895	170.400.225	8.148.329.679
Khấu hao trong kỳ	537.614.450	6.209.042.424	2.062.571.300	7.595.000	8.816.823.174
Tăng do hợp nhất	88.587.500	23.481.376.447	8.195.614.619	34.821.000	31.800.399.566
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(104.033.334)	-	(104.033.334)
Số dư cuối kỳ	4.400.966.950	33.281.814.430	10.765.921.480	212.816.225	48.661.519.085
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	4.172.423.000	1.329.503.532	86.573.105	29.340.684	5.617.840.321
Tại ngày cuối kỳ	3.634.808.550	30.096.484.419	12.325.912.512	21.745.684	46.078.951.165

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 1.959.565.210 đồng
 Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay: 40.236.199.036 đồng

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng nhà xưởng	0	418.137.655
Công trình tại Yên Bái	28.900.000.000	28.900.000.000
Cộng	28.900.000.000	29.318.137.655

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Lợi thế thương mại (*)	58.206.752.506	70.403.287.500
Cộng	58.206.752.506	

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 kỳ kể từ ngày ghi nhận).

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT	6.830.458.790	510.694.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.055.694.099	146.440.179
Các loại thuế khác	8.095.000	36.010.695
Phí bảo vệ môi trường	14.558.695	7.950.000
Cộng	7.908.806.534	701.095.673

9. Vốn chủ sở hữu

9.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	25.000.000.000	131.896.393	65.948.197	1.373.397.433	26.571.242.023
Tăng vốn	101.150.000.000	-	-	-	101.150.000.000
Phân phối quỹ	-	36.475.259	18.237.630	-	54.712.889
Lãi trong năm	-	-	-	651.114.200	651.114.200
Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	(72.950.519)	(72.950.519)
Số dư cuối năm	126.150.000.000	168.371.652	84.185.827	1.951.561.114	128.354.118.593
KỲ NÀY					
Số dư đầu năm	126.150.000.000	168.371.652	84.185.827	1.951.561.114	128.354.118.593
Tăng trong kỳ	-	132.402.380	66.201.190	(84.853.149)	113.750.421
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	(84.853.149)	(84.853.149)
Tăng do trích lập quỹ	-	132.402.380	66.201.190	-	198.603.570
Giảm trong kỳ	-	-	-	(264.804.760)	(264.804.760)
Giảm khác	-	-	-	(264.804.760)	(264.804.760)
Số dư cuối kỳ	126.150.000.000	300.774.032	150.387.017	1.601.903.205	128.203.064.254

9.2. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Số cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	12.615.000
Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ 01/07/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/07/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.336.595.376	11.336.595.376
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	11.336.595.376	11.336.595.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	11.336.595.376	11.336.595.376
2. Giá vốn hàng bán	<u>Từ 01/07/2016</u> <u>đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/07/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	7.392.428.612	8.170.581.439
Cộng	7.392.428.612	8.170.581.439

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.026.648	311.448.996
Cộng	410.026.648	311.448.996

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền vay	1.254.871.477	-
Cộng	1.254.871.477	-

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
Lợi nhuận trước thuế	2.794.769.124	-
Điều chỉnh tăng	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
Các khoản tăng khác	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-)	-
Tổng thu nhập chịu thuế sau trừ chuyển lỗ	2.794.769.124	-
Thu nhập được miễn thuế (*)	618.627.873	-
Thu nhập chịu thuế của công ty	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	618.627.873	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	-	-

7. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(-)	84.423.444
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông	-	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	33,77

8. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

VII. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. **Thông tin về các bên liên quan**

1.1 *Thông tin về mối quan hệ với các bên liên quan*

1.2 *Nghiệp vụ với bên liên quan*

1.3 *Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc*

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc	81.000.000	81.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	81.000.000	81.000.000

2. **Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần điều chỉnh phải trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. **Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ kỳ 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1 Các loại công cụ tài chính

	<i>DVT: VND</i>	
	Cuối kỳ	Giá trị ghi sổ Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.213.726.365	5.466.937.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.135.387.466	12.991.447.800
Đầu tư ngắn hạn	41.300.000.000	22.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	83.649.113.831	40.858.385.267
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	19.411.929.551	8.514.546.274
Phải trả người bán và phải trả khác	1.808.702.480	6.393.890.609
Chi phí phải trả	18.672.989.452	15.610.093.305
Cộng	39.983.621.483	30.518.530.188

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phá sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 kỳ	Từ 1 kỳ - 5 kỳ	DVT: VND Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	19.411.929.551	-	19.411.929.551
Phải trả người bán và phải trả khác	1.808.702.480	-	1.808.702.480
Chi phí phải trả	18.672.989.452	-	18.672.989.452
Cộng	39.983.621.483	-	39.983.621.483
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	84.000.000	-	-
Cộng	84.000.000	-	-
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.213.726.365	-	1.213.726.365
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.135.387.466	-	41.135.387.466
Đầu tư ngắn hạn	41.300.000.000	-	41.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	83.649.113.831	-	83.649.113.831
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.068.285.331	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.603.826.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	8.672.111.331	-	-

5. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính khai thác và bán hàng hóa thành phẩm tại trụ sở đăng ký kinh doanh và các tỉnh lân cận, có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu